

# Vanliga fraser på vietnamesiska

Ur Flashcardlys kurs i vietnamesiska, i kursens ordning · med ljud på [flashcardly.io/sv/glosor/vietnamesiska/fraser/](https://flashcardly.io/sv/glosor/vietnamesiska/fraser/)

| #  | Vietnamesiska                           | Svenska                   | Exempel                                                              |
|----|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Xin chào</b>                         | hej                       | Xin chào, bạn có khỏe không?<br>Hej, hur mår du?                     |
| 2  | <b>chào mừng</b>                        | välkommen                 | Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi.<br>Välkommen till vårt hem. |
| 3  | <b>Chào buổi sáng</b>                   | God morgon                | Chào buổi sáng!<br>God morgon!                                       |
| 4  | <b>Chào buổi tối</b>                    | God kväll                 | Chào buổi tối!<br>God kväll!                                         |
| 5  | <b>Tạm biệt</b>                         | hej då                    | Tạm biệt, Anna!<br>Hej då, Anna!                                     |
| 6  | <b>Chào buổi chiều</b>                  | god eftermiddag           | Chào buổi chiều!<br>God eftermiddag!                                 |
| 7  | <b>Hẹn gặp lại bạn sớm</b>              | vi ses snart              | Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia!<br>Vi ses snart, Mia!                      |
| 8  | <b>Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai</b>     | Vi ses imorgon            | Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai!<br>Vi ses imorgon!                     |
| 9  | <b>Rất vui được gặp bạn</b>             | trevligt att träffas      | Rất vui được gặp bạn!<br>Trevligt att träffas!                       |
| 10 | <b>Bạn khỏe không?</b>                  | Hur mår du?               | Hôm nay bạn khỏe không?<br>Hur mår du idag?                          |
| 11 | <b>người lớn</b>                        | en vuxen                  | Tôi là người lớn.<br>Jag är en vuxen.                                |
| 12 | <b>Tên bạn là gì</b>                    | Vad heter du?             | Tên bạn là gì?<br>Vad heter du?                                      |
| 13 | <b>Tên tôi là ...</b>                   | jag heter                 | Tên tôi là Emily.<br>Jag heter Emily.                                |
| 14 | <b>Bạn đến từ đâu</b>                   | Var kommer du ifrån?      | Bạn đến từ đâu?<br>Var kommer du ifrån?                              |
| 15 | <b>tôi đến từ ...</b>                   | Jag kommer från ...       | Tôi đến từ Đức.<br>Jag kommer från Tyskland.                         |
| 16 | <b>Bạn sống ở đâu</b>                   | Var bor du                | Bạn sống ở đâu?<br>Var bor du?                                       |
| 17 | <b>Tôi sống ở</b>                       | jag bor i                 | Tôi sống ở Nhật Bản.<br>Jag bor i Japan.                             |
| 18 | <b>Bạn nói được những ngôn ngữ nào?</b> | Vilka språk talar du ...? | Bạn nói được những ngôn ngữ nào?<br>Vilka språk talar du?            |
| 19 | <b>tôi nói</b>                          | Jag talar                 | Tôi nói tiếng Anh giỏi.<br>Jag talar engelska bra.                   |
| 20 | <b>Tôi nói được một chút</b>            | jag talar lite            | Tôi nói được một chút tiếng Pháp.<br>Jag talar lite franska.         |
| 21 | <b>Bạn sinh ra ở đâu?</b>               | Var är du född            | Bạn sinh ra ở đâu?<br>Var är du född?                                |
| 22 | <b>Họ của bạn là gì</b>                 | Vad heter du i efternamn? | Họ của bạn là gì?<br>Vad heter du i efternamn?                       |
| 23 | <b>Đây là bạn của tôi</b>               | Det här är min vän        | Đây là bạn của tôi, Lisa.<br>Det här är min vän Lisa.                |

| #  | Vietnamesiska                              | Svenska                               | Exempel                                                                         |
|----|--------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 24 | <b>làm ơn</b>                              | tack                                  | Làm ơn mở cửa giúp tôi.<br>Tack, kan du öppna dörren?                           |
| 25 | <b>Cảm ơn</b>                              | tack                                  | Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi.<br>Tack för din hjälp.                               |
| 26 | <b>Không có chi</b>                        | Varsågod                              | Không có chi.<br>Varsågod.                                                      |
| 27 | <b>Xin lỗi</b>                             | ursäkta                               | Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ.<br>Ursäkta, jag behöver hjälp.                        |
| 28 | <b>xin lỗi</b>                             | ledsen                                | Tôi xin lỗi.<br>Jag är ledsen.                                                  |
| 29 | <b>Bạn có thể giúp tôi không?</b>          | Kan du hjälpa mig?                    | Bạn có thể giúp tôi không?<br>Kan du hjälpa mig?                                |
| 30 | <b>Bạn có thể nhắc lại ... không?</b>      | Kan du upprepa det?                   | Bạn có thể nhắc lại câu đó không?<br>Kan du upprepa det?                        |
| 31 | <b>Bạn có thể nói chậm hơn được không?</b> | Skulle du kunna tala långsammare ...? | Bạn có thể nói chậm hơn được không?<br>Skulle du kunna tala långsammare?        |
| 32 | <b>Cho tôi ... được không</b>              | Kan jag få ...                        | Cho tôi nước được không?<br>Kan jag få vatten, tack?                            |
| 33 | <b>tôi muốn</b>                            | jag skulle vilja ha                   | Tôi muốn thêm một chút trà.<br>Jag skulle vilja ha lite mer te.                 |
| 34 | <b>Cho tôi ...</b>                         | Får jag ...                           | Cho tôi xin một chút nước được không?<br>Får jag be om lite vatten?             |
| 35 | <b>Tôi ... có được không</b>               | gär det bra om ...                    | Tôi ngồi có được không?<br>Gär det bra om jag sätter mig?                       |
| 36 | <b>Tôi không hiểu</b>                      | Jag förstår inte                      | Tôi không hiểu.<br>Jag förstår inte.                                            |
| 37 | <b>Bạn có thể nhắc lại không?</b>          | Kan du upprepa det ...?               | Bạn có thể nhắc lại không?<br>Kan du upprepa det, tack?                         |
| 38 | <b>Chậm hơn một chút ạ</b>                 | Kan du prata långsammare?             | Chậm hơn một chút ạ.<br>Kan du prata långsammare?                               |
| 39 | <b>Điều đó có nghĩa là gì?</b>             | Vad betyder det                       | Điều đó có nghĩa là gì?<br>Vad betyder det?                                     |
| 40 | <b>Nói cái đó bằng ... như thế nào?</b>    | Hur säger man det på ...?             | Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào?<br>Hur säger man det på spanska? |
| 41 | <b>Đánh vần ... như thế nào?</b>           | Hur stavar man ...?                   | Bạn đánh vần từ đó như thế nào?<br>Hur stavar man det?                          |
| 42 | <b>Bạn có thể viết ... ra được không?</b>  | Kan du skriva ner ...                 | Bạn có thể viết nó ra được không?<br>Kan du skriva ner det, tack?               |
| 43 | <b>Bạn có thể cho tôi xem ... không?</b>   | Kan du visa mig ...?                  | Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không?<br>Kan du visa mig fotot?              |
| 44 | <b>Bạn có nói ... không?</b>               | talar du ...                          | Bạn có nói tiếng Anh không?<br>Talar du engelska?                               |
| 45 | <b>Chờ một chút ạ</b>                      | Ett ögonblick, tack                   | Chờ một chút ạ.<br>Ett ögonblick, tack.                                         |
| 46 | <b>Tôi nghĩ vậy</b>                        | Jag tror det                          | Tôi cũng nghĩ vậy.<br>Jag tror det också.                                       |
| 47 | <b>Tôi không biết</b>                      | Jag vet inte                          | Tôi không biết.<br>Jag vet inte.                                                |

| #  | Vietnamesiska                     | Svenska                  | Exempel                                                                                             |
|----|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 48 | <b>ngay đây</b>                   | precis här               | Chìa khóa ở ngay đây.<br>Nycklarna ligger precis här.                                               |
| 49 | <b>trên</b>                       | ovanpå                   | Con mèo đang ở trên cái bàn.<br>Katten sitter ovanpå bordet.                                        |
| 50 | <b>Dạo này thế nào?</b>           | Hur går det?             | Dạo này thế nào?<br>Hur går det?                                                                    |
| 51 | <b>Lâu rồi không gặp</b>          | Det var länge sedan      | Lâu rồi không gặp.<br>Det var länge sedan vi sågs.                                                  |
| 52 | <b>Bạn thích ...</b>              | Vad tycker du om ...?    | Bạn thích làm gì?<br>Vad tycker du om att göra på fritiden?                                         |
| 53 | <b>Bạn đang làm gì ...?</b>       | Vad gör du ...?          | Bạn đang làm gì thế?<br>Vad gör du nu?                                                              |
| 54 | <b>Chúc bạn một ngày tốt lành</b> | Ha en bra dag            | Chúc bạn một ngày tốt lành, John!<br>Ha en bra dag, John!                                           |
| 55 | <b>Bảo trọng</b>                  | sköt om dig              | Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai.<br>Sköt om dig. Vi ses imorgon.                            |
| 56 | <b>Chúc may mắn!</b>              | Lycka till               | Chúc may mắn! Tôi tin bạn!<br>Lycka till! Jag tror på dig!                                          |
| 57 | <b>Chúc mừng</b>                  | Grattis                  | Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này.<br>Grattis! Du har avslutat det hårda arbetet. |
| 58 | <b>Chúc mừng!</b>                 | Skål                     | Chúc mừng!<br>Skål!                                                                                 |
| 59 | <b>Không vấn đề gì</b>            | Inga problem             | Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn.<br>Inga problem, jag kan hjälpa dig.                          |
| 60 | <b>Đừng lo</b>                    | oroa dig inte            | Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi.<br>Oroa dig inte, det kommer att gå bra.                            |
| 61 | <b>Được thôi</b>                  | Det låter bra            | Được thôi, cảm ơn bạn!<br>Det låter bra för mig, tack!                                              |
| 62 | <b>tôi muốn</b>                   | jag vill                 | Tôi muốn ăn pizza.<br>Jag vill äta pizza.                                                           |
| 63 | <b>tôi cần ...</b>                | jag behöver              | Tôi cần gọi cho cô ấy.<br>Jag behöver ringa henne.                                                  |
| 64 | <b>tôi sắp</b>                    | jag ska                  | Tôi sắp ăn rồi.<br>Jag ska äta snart.                                                               |
| 65 | <b>tôi muốn</b>                   | jag skulle vilja ...     | Tôi muốn chơi quần vợt.<br>Jag skulle vilja spela tennis.                                           |
| 66 | <b>tôi phải</b>                   | jag måste                | Tôi phải đi bây giờ.<br>Jag måste gå nu.                                                            |
| 67 | <b>Cho tôi ...</b>                | får jag ...              | Cho tôi xin nước nhé?<br>Får jag be om vatten, tack?                                                |
| 68 | <b>giúp tôi ...</b>               | hjälp mig med ...        | Làm ơn giúp tôi với cái túi này.<br>Kan du hjälpa mig med den här väskan?                           |
| 69 | <b>Chỉ cho tôi cách ...</b>       | visa mig hur man ...     | Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này.<br>Visa mig hur man gör det här.                                 |
| 70 | <b>Bây giờ tôi không thể ...</b>  | jag kan inte ... just nu | Bây giờ tôi không thể giúp được.<br>Jag kan inte hjälpa till just nu.                               |
| 71 | <b>tôi đang cố ...</b>            | jag försöker att ...     | Tôi đang cố ngủ đây.<br>Jag försöker att sova nu.                                                   |
| 72 | <b>Có thể ... không</b>           | Går det att ...          | Ở đây có thể bơi không?<br>Går det att simma här?                                                   |

| #  | Vietnamesiska                    | Svenska                     | Exempel                                                                             |
|----|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 73 | <b>Tôi có thể ... ở đâu</b>      | Var kan jag ...             | Tôi có thể ăn trưa ở đâu?<br>Var kan jag äta lunch?                                 |
| 74 | <b>làm ...</b>                   | arbeta som                  | Họ làm y tá ở bệnh viện.<br>De arbetar som sjuksköterskor på sjukhuset.             |
| 75 | <b>hàng ngày</b>                 | varje dag                   | Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày.<br>Vi äter choklad varje dag.                      |
| 76 | <b>hàng tuần</b>                 | varje vecka                 | Cô ấy đi bơi hàng tuần.<br>Hon simmar varje vecka.                                  |
| 77 | <b>vào cuối tuần</b>             | på helgerna                 | Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà.<br>Jag kopplar av på helgerna hemma.              |
| 78 | <b>vào buổi sáng</b>             | på morgonen                 | Mọi người ăn sáng vào buổi sáng.<br>Folk äter frukost på morgonen.                  |
| 79 | <b>vào ban đêm</b>               | på natten                   | Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình.<br>De sover på natten i sina sängar.       |
| 80 | <b>sau giờ làm</b>               | efter jobbet                | Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày.<br>Han kopplar av efter jobbet varje dag.     |
| 81 | <b>hai lần một</b>               | två gånger i ...            | Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần.<br>Min pappa hälsar på två gånger i veckan.       |
| 82 | <b>ít nhất</b>                   | åtminstone                  | Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày.<br>Han äter åtminstone ett äpple varje dag. |
| 83 | <b>nhiều nhất</b>                | högst                       | Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái.<br>Jag kommer att köpa högst två stycken.         |
| 84 | <b>nhiều hơn</b>                 | mer än                      | Đây là nhiều hơn đủ thức ăn.<br>Det här är mer än tillräckligt med mat.             |
| 85 | <b>ít hơn</b>                    | mindre än                   | Bạn nhận được ít hơn lần trước.<br>Du fick mindre än förra gången.                  |
| 86 | <b>một chút</b>                  | lite                        | Anh ấy cần giúp đỡ một chút.<br>Han behöver lite hjälp.                             |
| 87 | <b>một chút</b>                  | lite                        | Cô ấy đã ăn một chút bánh.<br>Hon åt lite tårta.                                    |
| 88 | <b>quá nhiều</b>                 | för mycket                  | Họ đã ăn quá nhiều bánh.<br>De åt för mycket tårta.                                 |
| 89 | <b>không đủ</b>                  | inte tillräckligt           | Số lượng này không đủ.<br>Den här mängden är inte tillräckligt.                     |
| 90 | <b>đổ</b>                        | ta ut                       | Cô ấy sẽ đổ rác.<br>Hon ska ta ut soporna.                                          |
| 91 | <b>Khách sạn ... ở đâu</b>       | Var är ...                  | Khách sạn ở đâu?<br>Var är hotellet?                                                |
| 92 | <b>Có ... ở gần đây không</b>    | Finns det en ... i närheten | Có ngân hàng nào ở gần đây không?<br>Finns det en bank i närheten?                  |
| 93 | <b>Làm thế nào để đi đến ...</b> | Hur tar jag mig till ...    | Làm thế nào để đi đến trường?<br>Hur tar jag mig till skolan?                       |
| 94 | <b>Xe buýt nào đi đến ...</b>    | Vilken buss går till ...?   | Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố?<br>Vilken buss går till centrum?            |
| 95 | <b>Tuyến nào đi đến ...?</b>     | Vilken linje går till ...?  | Tuyến nào đi đến bảo tàng?<br>Vilken linje går till museet?                         |
| 96 | <b>mất bao lâu</b>               | hur lång tid tar det        | Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu.<br>Jag undrar hur lång tid det tar.            |
| 97 | <b>Cách đây bao xa</b>           | Hur långt är det ...?       | Cách đây bao xa?<br>Hur långt är det till stationen?                                |

| #   | Vietnamesiska                                    | Svenska                    | Exempel                                                                      |
|-----|--------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 98  | <b>Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?</b> | Kan du visa mig på kartan? | Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?<br>Kan du visa mig på kartan?      |
| 99  | <b>Cái này có đi đến ... không</b>               | Går den här till ...?      | Cái này có đi đến nhà hàng không?<br>Går den här till restaurangen?          |
| 100 | <b>Xuống ở bến nào để ...</b>                    | Vilken hållplats för ...?  | Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố?<br>Vilken hållplats för centrum? |
| 101 | <b>rẽ trái</b>                                   | sväng vänster              | Bạn rẽ trái ở đây.<br>Sväng vänster här.                                     |
| 102 | <b>rẽ phải</b>                                   | sväng höger                | Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé.<br>Sväng höger vid korsningen.                 |
| 103 | <b>đi thẳng</b>                                  | gå rakt fram               | Bạn hãy đi thẳng đến trường.<br>Gå rakt fram till skolan.                    |
| 104 | <b>Gần</b>                                       | Det är nära                | Nó ở gần.<br>Det är nära.                                                    |
| 105 | <b>xa</b>                                        | Det är långt               | Chỗ đó xa lắm.<br>Det är långt.                                              |
| 106 | <b>bên kia đường</b>                             | tvärs över gatan           | Anh ấy sống ở bên kia đường.<br>Han bor tvärs över gatan.                    |
| 107 | <b>ở góc đường</b>                               | vid hörnet                 | Cô ấy đang đợi ở góc đường.<br>Hon väntar vid hörnet.                        |
| 108 | <b>ở đèn giao thông</b>                          | vid trafikljuset           | Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông.<br>Vi stannade vid trafikljuset.     |
| 109 | <b>ở ngã tư</b>                                  | i korsningen               | Quán bar nằm ở ngã tư.<br>Baren ligger i korsningen.                         |
| 110 | <b>cách một dãy nhà</b>                          | ett kvarter bort           | Bảo tàng cách một dãy nhà.<br>Museet ligger ett kvarter bort.                |
| 111 | <b>theo biển báo</b>                             | följ skyltarna             | Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn.<br>Följ skyltarna till säkerheten.     |
| 112 | <b>bên cạnh</b>                                  | bredvid                    | Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi.<br>Den där butiken ligger bredvid mitt hus.  |
| 113 | <b>đối diện</b>                                  | mittemot                   | Chúng tôi sống đối diện cửa hàng.<br>Vi bor mittemot affären.                |
| 114 | <b>ngay gần đây</b>                              | runt hörnet                | Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây.<br>Hon bor runt hörnet nu.                  |
| 115 | <b>ở cuối đường</b>                              | i slutet av gatan          | Tôi sống ở cuối đường.<br>Jag bor i slutet av gatan.                         |
| 116 | <b>bên trái</b>                                  | till vänster               | Cô ấy đỗ xe ở bên trái.<br>Hon parkerar till vänster.                        |
| 117 | <b>ở bên phải</b>                                | till höger                 | Họ đang ở bên phải.<br>De är till höger.                                     |
| 118 | <b>ở giữa</b>                                    | i mitten                   | Anh ấy đứng ở giữa.<br>Han står i mitten.                                    |
| 119 | <b>đường cụt</b>                                 | en återvändsgränd          | Con phố đó là đường cụt.<br>Den gatan är en återvändsgränd.                  |
| 120 | <b>quần bơi</b>                                  | badbyxor                   | Đừng quên mang theo quần bơi của bạn.<br>Glöm inte dina badbyxor.            |
| 121 | <b>thủy triều lên</b>                            | en flod                    | Thủy triều lên rất ướt.<br>Flod är väldigt blött.                            |
| 122 | <b>đúng giờ</b>                                  | i tid                      | Việc đến đúng giờ rất quan trọng.<br>Det är viktigt att komma i tid.         |

| #   | Vietnamesiska                                | Svenska                  | Exempel                                                                         |
|-----|----------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 123 | <b>Cái này bao nhiêu tiền</b>                | Vad kostar ...?          | Cái này bao nhiêu tiền?<br>Vad kostar den här?                                  |
| 124 | <b>Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?</b> | Kan jag betala med kort? | Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?<br>Kan jag betala med kort?               |
| 125 | <b>ngoại tệ</b>                              | en utländsk valuta       | Đó là ngoại tệ.<br>Det där är utländsk valuta.                                  |
| 126 | <b>thanh toán bằng thẻ</b>                   | en kortbetalning         | Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công.<br>Kortbetalningen gick igenom.    |
| 127 | <b>hạn mức hàng ngày</b>                     | en daglig gräns          | Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày.<br>Hon nådde den dagliga gränsen.           |
| 128 | <b>hoàn tiền</b>                             | en återbetalning         | Bạn sẽ nhận được tiền hoàn.<br>Du kommer att få en återbetalning.               |
| 129 | <b>phí dịch vụ</b>                           | en serviceavgift         | Phí dịch vụ đã được bao gồm.<br>En serviceavgift är inkluderad.                 |
| 130 | <b>chính sách đổi trả</b>                    | en returpolicy           | Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng.<br>Den här returpolicyn verkar rättvis. |
| 131 | <b>xe đẩy hàng</b>                           | en kundvagn              | Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng.<br>Vi behöver en kundvagn.                 |
| 132 | <b>Cho tôi xin hóa đơn</b>                   | Notan, tack              | Cho tôi xin hóa đơn.<br>Notan, tack.                                            |
| 133 | <b>món chính</b>                             | en huvudrätt             | Tôi rất thích món chính.<br>Jag älskar huvudrätten.                             |
| 134 | <b>món đặc biệt hôm nay</b>                  | dagens rätt              | Đó là món đặc biệt hôm nay.<br>Det är dagens rätt.                              |
| 135 | <b>thực đơn trong ngày</b>                   | dagens rätt              | Họ có thực đơn trong ngày.<br>De har dagens rätt.                               |
| 136 | <b>bàn cho hai người</b>                     | ett bord för två         | Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người.<br>Vi behöver ett bord för två.        |
| 137 | <b>đặt chỗ dưới tên</b>                      | en bokning i ... namn    | Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith.<br>Hon har en bokning i namnet Smith.          |
| 138 | <b>chia tiền</b>                             | dela på notan            | Chúng ta có thể chia tiền.<br>Vi kan dela på notan.                             |
| 139 | <b>trả tiền chung</b>                        | betala var för sig       | Chúng tôi sẽ trả tiền chung.<br>Vi kommer att betala var för sig.               |
| 140 | <b>thanh toán tại quầy</b>                   | betala vid kassan        | Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không?<br>Kan vi betala vid kassan?        |
| 141 | <b>quá rộng</b>                              | för stor                 | Tôi nghĩ cái áo này quá rộng.<br>Jag tycker att den här tröjan är för stor.     |
| 142 | <b>đau họng</b>                              | halsont                  | Mary bị đau họng.<br>Mary har halsont.                                          |
| 143 | <b>sổ mũi</b>                                | en snuva                 | Đó là bị sổ mũi.<br>Det där är snuva.                                           |
| 144 | <b>thông tin du lịch</b>                     | en turistinformation     | Biển báo này cung cấp thông tin du lịch.<br>Skylten ger turistinformation.      |
| 145 | <b>chỗ cho thuê xe đạp</b>                   | en cykeluthyrning        | Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới.<br>Den här cykeluthyrningen ser ny ut. |
| 146 | <b>Cấm hút thuốc</b>                         | rökning förbjuden        | Biển báo này ghi là cấm hút thuốc.<br>Den här skylten säger rökning förbjuden.  |
| 147 | <b>Cấm đỗ xe</b>                             | parkering förbjuden      | Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn.<br>Parkering förbjuden här, tyvärr.               |

| #   | Vietnamesiska                 | Svenska                     | Exempel                                                                                            |
|-----|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 148 | <b>hồng</b>                   | <b>ur funktion</b>          | Cái thang máy đó đang bị hồng.<br>Den där hissen är ur funktion.                                   |
| 149 | <b>chỉ dành cho nhân viên</b> | <b>endast för personal</b>  | Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên.<br>Det utrymmet är endast för personal.                         |
| 150 | <b>lối thoát hiểm</b>         | <b>en nödutgång</b>         | Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm.<br>Varje byggnad har en nödutgång.                          |
| 151 | <b>Không giẫm lên cỏ</b>      | <b>beträd ej gräsmattan</b> | Xin vui lòng không giẫm lên cỏ.<br>Vänligen beträd ej gräsmattan.                                  |
| 152 | <b>thẻ ngân hàng</b>          | <b>ett bankkort</b>         | Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng.<br>Vi använder alltid ett bankkort.                          |
| 153 | <b>rút tiền</b>               | <b>ta ut pengar</b>         | Tôi rút tiền mỗi tuần.<br>Jag tar ut pengar varje vecka.                                           |
| 154 | <b>nộp tiền mặt</b>           | <b>sätta in kontanter</b>   | Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM.<br>Du sätter in kontanter i uttagsautomater.                     |
| 155 | <b>chuyển tiền</b>            | <b>överföra pengar</b>      | Họ chuyển tiền mỗi ngày.<br>De överför pengar varje dag.                                           |
| 156 | <b>tài khoản tiết kiệm</b>    | <b>ett sparkonto</b>        | Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm.<br>Vi öppnade ett sparkonto.                              |
| 157 | <b>tập tạ</b>                 | <b>lyfta skrot</b>          | Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển.<br>Lyfta skrot bygger upp dina muskler.                     |
| 158 | <b>giữ dáng</b>               | <b>hålla sig i form</b>     | Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ.<br>Jag håller mig i form genom att springa.                        |
| 159 | <b>ngày nghỉ</b>              | <b>en vilodag</b>           | Cô ấy cần một ngày nghỉ.<br>Hon behöver en vilodag.                                                |
| 160 | <b>đau cơ</b>                 | <b>träningsvärk</b>         | Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ.<br>Min träning gav mig träningsvärk.                           |
| 161 | <b>đau cổ</b>                 | <b>en nackspärr</b>         | Làm sao để chữa đau cổ đây?<br>Hur blir jag av med den här nackspärren?                            |
| 162 | <b>đau bụng</b>               | <b>magont</b>               | Hôm qua tôi bị đau bụng.<br>Jag fick magont igår.                                                  |
| 163 | <b>đau lưng</b>               | <b>ryggvärk</b>             | Hôm nay bà bị đau lưng.<br>Farmor har ryggvärk idag.                                               |
| 164 | <b>Ở đây đau quá</b>          | <b>Det gör ont här</b>      | Ở đây đau quá.<br>Det gör ont här.                                                                 |
| 165 | <b>hộp cầu chì</b>            | <b>ett säkringsskåp</b>     | Hộp cầu chì bị hồng rồi.<br>Säkringsskåpet är trasigt.                                             |
| 166 | <b>hết pin</b>                | <b>ett dött batteri</b>     | Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này.<br>Vi måste ladda det döta batteri.                      |
| 167 | <b>thay pin</b>               | <b>byta batteri</b>         | Bạn thường xuyên thay pin.<br>Du byter batteri ofta.                                               |
| 168 | <b>hạn chót</b>               | <b>ett förfallodatum</b>    | Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn.<br>Var snäll och kontrollera förfallodatumet på fakturan. |
| 169 | <b>số tài khoản</b>           | <b>ett kontonummer</b>      | Số tài khoản của tôi là gì?<br>Vad är mitt kontonummer?                                            |
| 170 | <b>dịch vụ khách hàng</b>     | <b>kundtjänst</b>           | Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời.<br>Vi erbjuder utmärkt kundtjänst.                |
| 171 | <b>giờ làm việc</b>           | <b>en expeditionstid</b>    | Hôm nay giờ làm việc là mấy giờ?<br>Vad är expeditionstiderna idag?                                |
| 172 | <b>nước lọc</b>               | <b>ett stilla vatten</b>    | Nước lọc là tốt nhất.<br>Stilla vatten är det bästa.                                               |

| #   | Vietnamesiska                            | Svenska                             | Exempel                                                                                  |
|-----|------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 173 | <b>nước khoáng có ga</b>                 | ett kolsyrat vatten                 | Bạn uống nước khoáng có ga thường xuyên.<br>Du dricker kolsyrat vatten ofta.             |
| 174 | <b>sô-cô-la nóng</b>                     | en varm choklad                     | Tôi thích uống sô-cô-la nóng khi trời lạnh.<br>Jag gillar varm choklad när det är kallt. |
| 175 | <b>giá theo cân</b>                      | ett kilopris                        | Họ tính giá theo cân.<br>De räknar ut kilopriset.                                        |
| 176 | <b>Tôi chỉ xem thôi</b>                  | Jag tittar bara                     | Tôi chỉ xem thôi, cảm ơn.<br>Jag tittar bara, tack.                                      |
| 177 | <b>Bạn có thể giúp tôi ... không?</b>    | Kan du hjälpa mig                   | Bạn có thể giúp tôi không?<br>Kan du hjälpa mig?                                         |
| 178 | <b>Bạn có ... không?</b>                 | Har du ...                          | Bạn có bật lửa không?<br>Har du en tändare?                                              |
| 179 | <b>Phòng thử đồ ở đâu</b>                | Var är provrummet?                  | Phòng thử đồ ở đâu?<br>Var är provrummet?                                                |
| 180 | <b>vừa vặn</b>                           | Den passar bra                      | Cái áo này bây giờ mặc rất vừa vặn.<br>Den här skjortan passar bra nu.                   |
| 181 | <b>Nó quá to</b>                         | Den är för stor                     | Nó quá to.<br>Den är för stor.                                                           |
| 182 | <b>Nó quá nhỏ</b>                        | Det är för litet ...                | Nó quá nhỏ, ngay cả đối với tôi.<br>Det är för litet, även för mig.                      |
| 183 | <b>Bạn có màu khác không?</b>            | Har du en annan färg ...?           | Bạn có màu khác không?<br>Har du en annan färg?                                          |
| 184 | <b>Cái này có đang giảm giá không</b>    | Är det på rea?                      | Cái này có đang giảm giá không?<br>Är det på rea?                                        |
| 185 | <b>Tôi có thể được giảm giá không?</b>   | Kan jag få rabatt ...?              | Tôi có thể được giảm giá không?<br>Kan jag få rabatt?                                    |
| 186 | <b>Chính sách đổi trả của ... là gì?</b> | Vad har ni för returpolicy?         | Chính sách đổi trả của cửa hàng là gì?<br>Vad har ni för returpolicy?                    |
| 187 | <b>Tôi muốn trả lại ...</b>              | Jag skulle vilja lämna tillbaka ... | Tôi muốn trả lại cái này.<br>Jag skulle vilja lämna tillbaka den här.                    |
| 188 | <b>Tôi không thích</b>                   | jag tycker inte om                  | Tôi không thích cách anh ấy nói chuyện.<br>Jag tycker inte om hur han pratar.            |
| 189 | <b>tôi ghét</b>                          | jag hatar                           | Tôi ghét những tiếng ồn lớn.<br>Jag hatar höga ljud.                                     |
| 190 | <b>tôi thích</b>                         | tycka om                            | Tôi thích nấu bữa tối.<br>Jag tycker om att laga middag.                                 |
| 191 | <b>Bạn có thích ... không</b>            | Tycker du om ...?                   | Bạn có thích âm nhạc không?<br>Tycker du om musik?                                       |
| 192 | <b>tôi thích ... hơn</b>                 | föredra                             | Tôi thích trà hơn cà phê.<br>Jag föredrar te framför kaffe.                              |
| 193 | <b>Đây là ... yêu thích của tôi</b>      | Det är min favorit                  | Đây là bài hát yêu thích của tôi.<br>Det är min favoritlåt någonsin.                     |
| 194 | <b>Không hẳn</b>                         | Inte riktigt                        | Không hẳn, tôi thích cái thứ hai hơn.<br>Inte riktigt, jag gillar den andra.             |
| 195 | <b>không sao</b>                         | det är okej                         | Việc mắc lỗi là không sao cả.<br>Det är okej att göra misstag.                           |
| 196 | <b>tôi thích</b>                         | jag gillar att ...                  | Tôi thích chơi trò chơi điện tử.<br>Jag gillar att spela tv-spel.                        |

| #   | Vietnamesiska                    | Svenska                    | Exempel                                                                                     |
|-----|----------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 197 | <b>Tôi không thích ...</b>       | jag är inte intresserad av | Tôi không thích bất kỳ môn thể thao nào.<br>Jag är inte intresserad av sport av något slag. |
| 198 | <b>Bạn thích ... hơn?</b>        | Vilken föredrar du ...?    | Bạn thích cái nào hơn?<br>Vilken föredrar du?                                               |
| 199 | <b>Tôi lấy cái này</b>           | Jag tar den här            | Tôi lấy cái này.<br>Jag tar den här.                                                        |
| 200 | <b>Được thôi</b>                 | det låter bra              | Được thôi.<br>Det låter bra för mig.                                                        |
| 201 | <b>Tôi không phiền</b>           | det gör inget              | Tôi không phiền.<br>Det gör inget.                                                          |
| 202 | <b>Cái nào cũng được</b>         | bãda gảr bra               | Cái nào cũng được.<br>Bãda gảr bra.                                                         |
| 203 | <b>như mọi khi</b>               | det vanliga                | Cho tôi như mọi khi nhé.<br>Jag skulle vilja ha det vanliga.                                |
| 204 | <b>làm tôi ngạc nhiên</b>        | övertaska mig              | Hãy làm tôi ngạc nhiên với tài nấu nướng của bạn.<br>Övertaska mig med din matlagning.      |
| 205 | <b>Bạn chọn</b>                  | välja                      | Bạn chọn món gì để ăn.<br>Du väljer vad du vill äta.                                        |
| 206 | <b>tôi muốn ... hơn</b>          | jag vill hellre            | Tôi muốn xem phim hơn.<br>Jag vill hellre se en film.                                       |
| 207 | <b>tôi không muốn</b>            | jag har ingen lust att     | Tôi không muốn đi bộ.<br>Jag har ingen lust att gå.                                         |
| 208 | <b>tôi thích ... hơn</b>         | jag gillar ... mer         | Tôi thích thể thao hơn bất cứ thứ gì.<br>Jag gillar sport mer än något annat.               |
| 209 | <b>Hôm nay thì không, cảm ơn</b> | Inte idag, tack            | Hôm nay thì không, cảm ơn bạn đã hỏi.<br>Inte idag, tack för att du frågade.                |
| 210 | <b>để sau đi</b>                 | kanske senare              | Để sau đi, tôi sẽ suy nghĩ về việc đó.<br>Kanske senare kommer jag att tänka på saken.      |
| 211 | <b>Sao cũng được</b>             | det som passar dig         | Sao cũng được.<br>Det som passar dig.                                                       |
| 212 | <b>để bạn quyết định</b>         | jag låter dig bestämma     | Tôi sẽ để bạn quyết định.<br>Jag låter dig bestämma.                                        |
| 213 | <b>tôi xin kiếu</b>              | jag avstår                 | Tôi xin kiếu món tráng miệng.<br>Jag avstår från efterrätten.                               |
| 214 | <b>Được thôi</b>                 | det passar mig             | Được thôi.<br>Det passar mig.                                                               |
| 215 | <b>như lần trước</b>             | samma                      | Tôi thích như lần trước hơn.<br>Jag föredrar samma.                                         |
| 216 | <b>tôi sẵn sàng với mọi thứ</b>  | jag är öppen för allt      | Tôi sẵn sàng với mọi thứ.<br>Jag är öppen för allt.                                         |
| 217 | <b>tôi nghĩ</b>                  | jag tycker                 | Tôi nghĩ bạn nên chọn chiếc bánh này.<br>Jag tycker att du borde ta tårten.                 |
| 218 | <b>Tôi không nghĩ vậy</b>        | Jag tror inte det          | Tôi không nghĩ vậy.<br>Jag tror inte det.                                                   |
| 219 | <b>tôi cho rằng</b>              | jag skulle säga            | Tôi cho rằng chúng ta đã sẵn sàng.<br>Jag skulle säga att vi är redo.                       |
| 220 | <b>Tôi đồng ý</b>                | jag håller med             | Tôi đồng ý, bạn nên làm việc đó.<br>Jag håller med, du borde göra det.                      |
| 221 | <b>Tôi không đồng ý</b>          | jag håller inte med        | Tôi không đồng ý với ý kiến đó.<br>Jag håller inte med om den idén.                         |

| #   | Vietnamesiska                          | Svenska                         | Exempel                                                                                         |
|-----|----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 222 | <b>Bạn nói đúng</b>                    | Du har rätt                     | Bạn nói đúng.<br>Du har rätt.                                                                   |
| 223 | <b>Tôi không chắc</b>                  | Jag är inte säker               | Tôi không chắc. Còn bạn thì sao?<br>Jag är inte säker. Hur är det med dig?                      |
| 224 | <b>Thế là đủ rồi</b>                   | Det räcker                      | Thế là đủ rồi. Làm ơn dừng lại đi.<br>Det räcker. Snälla, sluta med det.                        |
| 225 | <b>Cá nhân tôi</b>                     | personligen                     | Cá nhân tôi thích món ăn này.<br>Personligen tycker jag om den här maten.                       |
| 226 | <b>Thú thật là</b>                     | ärligt talat                    | Thú thật là tôi rất yêu chó.<br>Ärligt talat älskar jag hundar.                                 |
| 227 | <b>Đó là một ý hay</b>                 | Det är en bra poäng.            | Đó là một ý hay.<br>Det är en bra poäng.                                                        |
| 228 | <b>Tuyệt quá</b>                       | Vad kul                         | Tuyệt quá! Chúng ta lại thắng rồi!<br>Vad kul! Vi har vunnit igen!                              |
| 229 | <b>Tuyệt quá</b>                       | Vad bra!                        | Tuyệt quá! Đó là một tin rất tuyệt vời!<br>Vad bra! Det är fantastiska nyheter!                 |
| 230 | <b>Làm tốt lắm</b>                     | Bra jobbat                      | Làm tốt lắm! Bạn đã hoàn thành nó rồi.<br>Bra jobbat! Du blev klar med det.                     |
| 231 | <b>Chúc mừng</b>                       | Grattis                         | Chúc mừng! Bạn đã thắng trò chơi này.<br>Grattis! Du vann spelet.                               |
| 232 | <b>Ý hay đấy</b>                       | Bra idé!                        | Ý hay đấy! Chúng ta làm vậy đi.<br>Bra idé! Låt oss göra det.                                   |
| 233 | <b>Tôi thích nó</b>                    | jag gillar det                  | Tôi rất thích nó.<br>Jag gillar det jättemycket.                                                |
| 234 | <b>Trông tuyệt lắm</b>                 | Det ser bra ut!                 | Trông tuyệt lắm! Cứ tiếp tục phát huy nhé!<br>Det ser bra ut! Fortsätt så!                      |
| 235 | <b>Thú vị thật</b>                     | Det var intressant              | Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ thấy điều đó.<br>Det var intressant. Det har jag aldrig sett.     |
| 236 | <b>Tuyệt vời</b>                       | Fantastiskt                     | Tuyệt vời! Đó là một tin rất vui.<br>Fantastiskt! Det är underbara nyheter.                     |
| 237 | <b>Đáng yêu</b>                        | söt                             | Đáng yêu quá! Một chú mèo con đang ngủ.<br>Söt! En liten kattunge sover.                        |
| 238 | <b>Đẹp quá!</b>                        | vacker                          | Đẹp quá! Một khung cảnh thật ngoạn mục!<br>Vacker! Vilken hisnande utsikt!                      |
| 239 | <b>Tôi thích lắm!</b>                  | Jag älskar det!                 | Tôi thích lắm! Bạn có những ý tưởng tuyệt vời nhất!<br>Jag älskar det! Du har de bästa idéerna! |
| 240 | <b>chán</b>                            | uttråkad                        | Hôm nay tôi thấy chán.<br>Jag är uttråkad idag.                                                 |
| 241 | <b>Ngày hôm nay của bạn thế nào?</b>   | Hur är din dag?                 | Ngày hôm nay của bạn thế nào?<br>Hur är din dag?                                                |
| 242 | <b>Cuối tuần của bạn thế nào?</b>      | Hur var din helg?               | Cuối tuần của bạn thế nào?<br>Hur var din helg?                                                 |
| 243 | <b>Hôm nay bạn có kế hoạch gì ...?</b> | Vad har du för planer för idag? | Hôm nay bạn có kế hoạch gì không?<br>Vad har du för planer för idag?                            |
| 244 | <b>Thời tiết thế nào</b>               | Hur är vädret?                  | Thời tiết thế nào?<br>Hur är vädret?                                                            |
| 245 | <b>Bạn đã xem ... chưa?</b>            | Tittade du på ...               | Bạn đã xem trận đấu chưa?<br>Tittade du på matchen?                                             |
| 246 | <b>Thế nào</b>                         | Hur var det?                    | Thế nào? Bạn có thấy thích không?<br>Hur var det? Tyckte du om det?                             |

| #   | Vietnamesiska                 | Svenska                                   | Exempel                                                                                                       |
|-----|-------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 247 | <b>kể cho tôi nghe về ...</b> | <b>berätta om ...</b>                     | Hãy kể cho tôi nghe về một ngày của bạn.<br>Berätta om din dag.                                               |
| 248 | <b>Hay đấy</b>                | <b>Det är coolt</b>                       | Hay đấy, tôi đồng ý.<br>Det är coolt, jag håller med.                                                         |
| 249 | <b>Thật à?</b>                | <b>Verkligen</b>                          | Thật à? Điều đó có đúng không?<br>Verkligen? Är det sant?                                                     |
| 250 | <b>Không đời nào</b>          | <b>Det är inte sant!</b>                  | Không đời nào! Tôi chưa bao giờ thấy cái đó!<br>Det är inte sant! Jag har aldrig sett det!                    |
| 251 | <b>Tôi hiểu rồi</b>           | <b>Jag förstår</b>                        | Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu.<br>Jag förstår. Jag fattar nu.                                             |
| 252 | <b>thú vị</b>                 | <b>intressant</b>                         | Thú vị thật. Tôi chưa bao giờ nhìn nhận vấn đề theo cách đó.<br>Intressant. Jag såg det aldrig på det sättet. |
| 253 | <b>tiện thể</b>               | <b>förresten</b>                          | Tiện thể, rất vui được gặp bạn.<br>Förresten, trevligt att träffas.                                           |
| 254 | <b>thú thật</b>               | <b>ärligt talat</b>                       | Thú thật, tôi đang thấy mệt.<br>Ärligt talat är jag trött.                                                    |
| 255 | <b>không sao</b>              | <b>ingen fara</b>                         | Không sao, mọi chuyện sẽ ổn thôi.<br>Ingen fara, det kommer att gå bra.                                       |
| 256 | <b>bạn biết đấy</b>           | <b>du vet</b>                             | Bạn biết đấy, tôi nghĩ chúng ta đã gặp nhau trước đây rồi.<br>Du vet, jag tror att vi har träffats förut.     |
| 257 | <b>ý tôi là</b>               | <b>jag menar</b>                          | ý tôi là, thời tiết trông đẹp thật.<br>Jag menar, vädret ser faktiskt fint ut.                                |
| 258 | <b>thì</b>                    | <b>tja</b>                                | Thì, chuyện đó còn tùy vào cách bạn nhìn nhận.<br>Tja, det beror på hur man ser på saken.                     |
| 259 | <b>nhắc mới nhớ</b>           | <b>det påminner mig om</b>                | Nhắc mới nhớ, tôi có một cuộc hẹn.<br>Det påminner mig om att jag har ett möte.                               |
| 260 | <b>nói ngắn gọn là</b>        | <b>för att göra en lång historia kort</b> | Nói ngắn gọn là tôi đã thắng.<br>För att göra en lång historia kort, så vann jag.                             |
| 261 | <b>như tôi đã nói</b>         | <b>som jag sa</b>                         | Như tôi đã nói, mọi chuyện vẫn ổn.<br>Som jag sa, det är bra.                                                 |
| 262 | <b>theo tôi được biết</b>     | <b>så vitt jag vet</b>                    | Theo tôi được biết, nhà ga ở đằng kia.<br>Så vitt jag vet ligger stationen där.                               |
| 263 | <b>đúng</b>                   | <b>rätt</b>                               | Đúng, anh ấy thực sự thích bạn.<br>Rätt, han tycker verkligen om dig.                                         |
| 264 | <b>chắc chắn</b>              | <b>utan tvekan</b>                        | Chắc chắn là bạn đúng rồi.<br>Utan tvekan har du rätt.                                                        |
| 265 | <b>đừng lo</b>                | <b>oroa dig inte</b>                      | Đừng lo, hãy vui vẻ lên nào.<br>Oroa dig inte, var glad nu.                                                   |
| 266 | <b>cứ từ từ</b>               | <b>ta god tid på dig</b>                  | Cứ từ từ, đừng vội.<br>Ta god tid på dig, stressa inte.                                                       |
| 267 | <b>đúng rồi</b>               | <b>det stämmer</b>                        | Đúng rồi, tôi cũng nghĩ vậy.<br>Det stämmer, det tycker jag också.                                            |
| 268 | <b>Tôi hiểu</b>               | <b>jag förstår</b>                        | Tôi hiểu, vậy là có thể làm được.<br>Jag förstår, så det går att göra.                                        |
| 269 | <b>ý hay</b>                  | <b>bra idé</b>                            | Ý hay, chúng ta sẽ làm theo cách của bạn.<br>Bra idé, vi gör det på ditt sätt.                                |
| 270 | <b>được thôi</b>              | <b>det är väl rimligt</b>                 | Được thôi, tôi hiểu ý bạn.<br>Det är väl rimligt, jag förstår dig.                                            |
| 271 | <b>hoàn toàn</b>              | <b>absolut</b>                            | Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn.<br>Jag håller absolut med dig.                                                  |

| #   | Vietnamesiska                      | Svenska                    | Exempel                                                                                         |
|-----|------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 272 | <b>không vấn đề gì</b>             | inga problem               | Không vấn đề gì, tôi có thể hỗ trợ.<br>Inga problem, jag kan hjälpa till.                       |
| 273 | <b>Tôi hiểu, nhưng</b>             | jag förstår, men           | Tôi hiểu, nhưng tôi không đồng ý.<br>Jag förstår, men jag håller inte med.                      |
| 274 | <b>Không hẳn</b>                   | inte riktigt               | Không hẳn, nhưng bạn cũng gần đúng rồi.<br>Inte riktigt, men du är nära.                        |
| 275 | <b>Tôi không chắc về điều đó</b>   | jag är inte säker på det   | Tôi không chắc về điều đó.<br>Jag är inte säker på det.                                         |
| 276 | <b>Có thể là vậy, nhưng</b>        | Kanske, men                | Có thể là vậy, nhưng nó cần phải sửa thêm.<br>Kanske, men det behöver jobbas på.                |
| 277 | <b>tôi hiểu ý bạn</b>              | jag förstår vad du menar   | Bây giờ tôi hiểu ý bạn rồi.<br>Jag förstår vad du menar nu.                                     |
| 278 | <b>Một cách khác là ...</b>        | Ett annat sätt är          | Một cách khác là thử xem sao.<br>Ett annat sätt är att försöka.                                 |
| 279 | <b>Đúng là như vậy, tuy nhiên</b>  | Det stämmer, men           | Đúng là như vậy, tuy nhiên nó vẫn khó.<br>Det stämmer, men det är fortfarande svårt.            |
| 280 | <b>Tùy</b>                         | det beror på               | Tùy thôi, có nhiều yếu tố lắm.<br>Det beror på, det finns många faktorer.                       |
| 281 | <b>Tôi không nghĩ vậy</b>          | det tror jag inte          | Tôi không nghĩ vậy, còn bạn thì sao?<br>Det tror jag inte, vad tror du?                         |
| 282 | <b>Thú thật là</b>                 | ärligt talat               | Thú thật là tôi không đồng ý.<br>Ärligt talat håller jag inte med.                              |
| 283 | <b>Về phía tôi</b>                 | från min sida              | Về phía tôi, như vậy là được rồi.<br>Från min sida är det okej.                                 |
| 284 | <b>Một ý hay hơn có thể là</b>     | En bättre idé vore att ... | Một ý hay hơn có thể là gọi cho anh ấy.<br>En bättre idé vore att ringa honom.                  |
| 285 | <b>chúng ta hãy</b>                | låt oss                    | Chúng ta hãy đi công viên nhé.<br>Låt oss gå till parken.                                       |
| 286 | <b>Bạn có muốn ... không?</b>      | Skulle du vilja ...        | Bạn có muốn ăn tối không?<br>Skulle du vilja äta middag?                                        |
| 287 | <b>Bạn có muốn ...</b>             | Vill du ...                | Bạn có muốn chơi trò chơi không?<br>Vill du spela spel?                                         |
| 288 | <b>Bạn có đến ... không?</b>       | kommer du ...              | Bạn có đến ăn tối không?<br>Kommer du till middagen?                                            |
| 289 | <b>Chúng ta hãy gặp nhau tại</b>   | vi ses vid                 | Chúng ta hãy gặp nhau tại trưa nay.<br>Vi ses vid tolv.                                         |
| 290 | <b>Còn ... thì sao</b>             | Vad sägs om ...?           | Còn bộ phim tối nay thì sao?<br>Vad sägs om filmen ikväll?                                      |
| 291 | <b>Để sau đi</b>                   | Kanske senare              | Để sau đi, mình đợi một chút nhé.<br>Kanske senare, låt oss vänta lite.                         |
| 292 | <b>Ý kiến hay</b>                  | Bra idé!                   | Ý kiến hay! Bây giờ tôi đồng ý.<br>Bra idé! Jag håller med nu.                                  |
| 293 | <b>Tôi tham gia với</b>            | jag är med                 | Tôi tham gia với.<br>Jag är med.                                                                |
| 294 | <b>Tôi không làm được, xin lỗi</b> | Jag kan inte, tyvärr       | Tôi không làm được, xin lỗi. Có chuyện xảy ra rồi.<br>Jag kan inte, tyvärr. Det har hänt något. |
| 295 | <b>Hôm khác nhé</b>                | en annan gång              | Hôm khác nhé? Chúng ta hãy đổi ngày đi.<br>En annan gång? Låt oss flytta datumet.               |
| 296 | <b>Hẹn gặp lại bạn sau</b>         | Vi ses då                  | Hẹn gặp lại bạn sau, Mark.<br>Vi ses då, Mark.                                                  |

| #   | Vietnamesiska                        | Svenska                                 | Exempel                                                                         |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 297 | <b>lúc ... giờ</b>                   | klockan ...                             | Anh ấy đến lúc sáu giờ.<br>Han kommer klockan sex.                              |
| 298 | <b>từ ... đến</b>                    | från ... till                           | Họ làm việc từ chín giờ đến năm giờ.<br>De jobbar från nio till fem.            |
| 299 | <b>tuần này</b>                      | denna vecka                             | Tuần này tôi bận.<br>Jag är upptagen denna vecka.                               |
| 300 | <b>tuần sau</b>                      | nästa vecka                             | Bạn có thể đến vào tuần sau.<br>Du kan komma nästa vecka.                       |
| 301 | <b>cuối tuần này</b>                 | den här helgen                          | Cô ấy bận vào cuối tuần này.<br>Hon är upptagen den här helgen.                 |
| 302 | <b>Hẹn gặp lại vào ...</b>           | vi ses vid ...                          | Hẹn gặp lại vào buổi trưa.<br>Vi ses vid tolv.                                  |
| 303 | <b>Bạn có ổn không</b>               | Är du okej                              | Bạn có ổn không? Bạn có thể nói với tôi.<br>Är du okej? Du kan berätta för mig. |
| 304 | <b>Ý bạn là ...</b>                  | Menar du ...                            | Ý bạn là cái màu đỏ à?<br>Menar du den röda?                                    |
| 305 | <b>Có đúng không</b>                 | Stämmer det?                            | Có đúng không?<br>Stämmer det?                                                  |
| 306 | <b>Bạn có chắc không?</b>            | Är du säker?                            | Bạn có chắc không?<br>Är du säker?                                              |
| 307 | <b>Bạn vừa nói là ... phải không</b> | Sa du ...?                              | Bạn vừa nói là bạn đang giận phải không?<br>Sa du att du är arg?                |
| 308 | <b>Tôi có thể kiểm tra ...</b>       | Kan jag kolla ...?                      | Tôi có thể kiểm tra bài tập về nhà của bạn không?<br>Kan jag kolla din läxa?    |
| 309 | <b>Cái này có đúng không</b>         | Är detta rätt                           | Cái này có đúng không?<br>Är detta rätt?                                        |
| 310 | <b>Bạn nói rất tốt</b>               | Du talar mycket bra                     | Bạn nói rất tốt.<br>Du talar mycket bra.                                        |
| 311 | <b>Tôi hiểu rồi</b>                  | det är tydligt                          | Tôi hiểu rồi.<br>Det är tydligt för mig nu.                                     |
| 312 | <b>Tôi hiểu rồi</b>                  | jag fattar                              | Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi đã hiểu.<br>Jag fattar. Jag förstår nu.               |
| 313 | <b>hợp lý</b>                        | låter rimligt                           | Hợp lý. Tôi sẽ làm theo cách đó.<br>Det låter rimligt. Jag gör på det sättet.   |
| 314 | <b>Tôi không chắc mình hiểu</b>      | Jag är inte säker på att jag hänger med | Tôi không chắc mình hiểu.<br>Jag är inte säker på att jag hänger med.           |
| 315 | <b>đi làm</b>                        | gå till jobbet                          | Họ đi làm hàng ngày.<br>De går till jobbet varje dag.                           |
| 316 | <b>đi học</b>                        | gå i skolan                             | Tôi đi học sớm.<br>Jag går i skolan tidigt.                                     |
| 317 | <b>bắt đầu làm việc</b>              | börja jobba                             | Bạn bắt đầu làm việc lúc chín giờ.<br>Du börjar jobba klockan nio.              |
| 318 | <b>nghỉ giải lao</b>                 | ta en paus                              | Chúng ta nghỉ giải lao bây giờ.<br>Vi tar en paus nu.                           |
| 319 | <b>đi ngủ</b>                        | gå och lägga sig                        | Bạn đi ngủ sớm.<br>Du går och lägger dig tidigt.                                |
| 320 | <b>tầng một</b>                      | första våningen                         | Đây là tầng một.<br>Det här är första våningen.                                 |
| 321 | <b>cửa chính</b>                     | en ytterdörr                            | Họ đã sơn cửa chính màu đỏ.<br>De målade ytterdörren röd.                       |

| #   | Vietnamesiska                        | Svenska                        | Exempel                                                                                            |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 322 | <b>thiệp sinh nhật</b>               | <b>ett födelsedagskort</b>     | Đây là một tấm thiệp sinh nhật đẹp.<br>Det här är ett fint födelsedagskort.                        |
| 323 | <b>Năm Mới</b>                       | <b>nyår</b>                    | Năm Mới là một khoảng thời gian vui vẻ.<br>Nyår är en glad tid.                                    |
| 324 | <b>dắt chó đi dạo</b>                | <b>gå ut med hunden</b>        | Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày.<br>Jag går ut med hunden varje dag.                                  |
| 325 | <b>phòng khám thú y</b>              | <b>en djurklinik</b>           | Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm.<br>Djurkliniken hjälper sjuka husdjur.                |
| 326 | <b>hộp sơ cứu</b>                    | <b>en första hjälpen-väska</b> | Chúng ta cần hộp sơ cứu.<br>Vi behöver första hjälpen-väskan.                                      |
| 327 | <b>điểm tái chế</b>                  | <b>en återvinningsstation</b>  | Điểm tái chế này rất gần.<br>Den här återvinningsstationen är väldigt nära.                        |
| 328 | <b>bảng thông tin chuyến bay đến</b> | <b>en ankomsttavla</b>         | Hôm nay chúng tôi đã kiểm tra bảng thông tin chuyến bay đến.<br>Vi kollade på ankomsttavlan idag.  |
| 329 | <b>xác nhận vé</b>                   | <b>stämpla din biljett</b>     | Bạn phải xác nhận vé ngay bây giờ.<br>Du måste stämpla din biljett nu.                             |
| 330 | <b>tàu trực tiếp</b>                 | <b>ett direkttåg</b>           | Chuyến tàu trực tiếp đó sẽ đến rất sớm.<br>Det där direkttåget anländer väldigt snart.             |
| 331 | <b>tàu tốc hành</b>                  | <b>ett snabbtåg</b>            | Tàu tốc hành rất nhanh.<br>Ett snabbtåg är mycket snabbt.                                          |
| 332 | <b>đổi tàu</b>                       | <b>byta tåg</b>                | Chúng tôi đổi tàu tại nhà ga.<br>Vi byter tåg på stationen.                                        |
| 333 | <b>chuyến tàu cuối</b>               | <b>sista tåget</b>             | Anh ấy đã lỡ chuyến tàu cuối về nhà.<br>Han missade sista tåget hem.                               |
| 334 | <b>chuyến tàu đầu tiên</b>           | <b>första tåget</b>            | Họ đã bắt được chuyến tàu đầu tiên một cách dễ dàng.<br>De hann enkelt med det första tåget.       |
| 335 | <b>ghế cạnh cửa sổ</b>               | <b>en fönsterplats</b>         | Đó là ghế cạnh cửa sổ của tôi.<br>Det där är min fönsterplats.                                     |
| 336 | <b>ghế lối đi</b>                    | <b>en gångplats</b>            | Ghế lối đi rất tốt.<br>Gångplatsen är mycket bra.                                                  |
| 337 | <b>kiểm tra an ninh</b>              | <b>en säkerhetskontroll</b>    | Bạn đã bao giờ trượt kiểm tra an ninh chưa?<br>Har du någonsin misslyckats i en säkerhetskontroll? |
| 338 | <b>hành lý ký gửi</b>                | <b>ett incheckat bagage</b>    | Đây là hành lý ký gửi của tôi.<br>Det här är mitt incheckade bagage.                               |
| 339 | <b>nơi nhận hành lý</b>              | <b>en bagageutlämning</b>      | Họ đang đợi ở nơi nhận hành lý.<br>De väntar vid bagageutlämningen.                                |
| 340 | <b>kiểm soát hộ chiếu</b>            | <b>en passkontroll</b>         | Kiểm soát hộ chiếu ở sân bay này nằm ở đâu?<br>Var ligger passkontrollen på den här flygplatsen?   |
| 341 | <b>thẻ từ</b>                        | <b>ett nyckelkort</b>          | Đây là thẻ từ của tôi.<br>Det här är mitt nyckelkort.                                              |
| 342 | <b>không làm phiền</b>               | <b>stör ej</b>                 | Xin đừng làm phiền vị khách đang ngủ.<br>Stör ej den sovande gästen.                               |
| 343 | <b>chỗ gửi hành lý</b>               | <b>en bagageförvaring</b>      | Chỗ gửi hành lý giá bao nhiêu một ngày?<br>Vad kostar bagageförvaring per dag?                     |
| 344 | <b>phố cổ</b>                        | <b>gamla stan</b>              | Phố cổ này rất quyến rũ.<br>Den här gamla stan är väldigt charmig.                                 |
| 345 | <b>phố đi bộ</b>                     | <b>en gågata</b>               | Ô tô không được phép đi vào phố đi bộ.<br>Bilar är inte tillåtna på gågatan.                       |
| 346 | <b>đường một chiều</b>               | <b>en enkelriktad gata</b>     | Con đường đó là đường một chiều.<br>Den vägen är en enkelriktad gata.                              |

| #   | Vietnamesiska                        | Svenska                    | Exempel                                                                                               |
|-----|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 347 | <b>khu dân cư</b>                    | <b>ett bostadsområde</b>   | Đó là một khu dân cư yên tĩnh.<br>Det där är ett lugnt bostadsområde.                                 |
| 348 | <b>chuyến tham quan có hướng dẫn</b> | <b>en guidad tur</b>       | Một chuyến tham quan có hướng dẫn cho chúng ta thấy các địa điểm.<br>En guidad tur visar oss platser. |
| 349 | <b>phòng tranh</b>                   | <b>ett konstgalleri</b>    | Hôm nay họ đã đi thăm một phòng tranh.<br>De besökte ett konstgalleri idag.                           |
| 350 | <b>giờ mở cửa</b>                    | <b>öppettider</b>          | Giờ mở cửa của bạn là khi nào?<br>Vilka är era öppettider?                                            |
| 351 | <b>giờ khởi hành</b>                 | <b>en avgångstid</b>       | Đó là giờ khởi hành bây giờ.<br>Det är avgångstid nu.                                                 |
| 352 | <b>giờ đến</b>                       | <b>en ankomsttid</b>       | Giờ đến là gần trưa.<br>Ankomsttiden är nästan tolv.                                                  |
| 353 | <b>mã đặt chỗ</b>                    | <b>en bokningsreferens</b> | Tôi có thể tìm mã đặt chỗ của mình ở đâu?<br>Var kan jag hitta min bokningsreferens?                  |
| 354 | <b>hành lý quá cước</b>              | <b>ett extra bagage</b>    | Hành lý quá cước có thể rất đắt.<br>Extra bagage kan vara dyrt.                                       |
| 355 | <b>bảo hiểm du lịch</b>              | <b>en reseförsäkring</b>   | Anh ấy cần bảo hiểm du lịch để đảm bảo an toàn.<br>Han behöver en reseförsäkring för säkerhets skull. |
| 356 | <b>chuyển phát nhanh</b>             | <b>en expressleverans</b>  | Họ có dịch vụ chuyển phát nhanh cho các kiện hàng.<br>De erbjuder expressleverans för paket.          |
| 357 | <b>tối qua</b>                       | <b>igår kväll</b>          | Chúng tôi đã đi chơi tối qua.<br>Vi gick ut igår kväll.                                               |
| 358 | <b>tuần trước</b>                    | <b>förra veckan</b>        | Tôi đã gặp anh ấy tuần trước.<br>Jag såg honom förra veckan.                                          |
| 359 | <b>tháng trước</b>                   | <b>förra månaden</b>       | Cô ấy đã đi du lịch châu Âu vào tháng trước.<br>Hon reste till Europa förra månaden.                  |
| 360 | <b>hai ngày trước</b>                | <b>för två dagar sedan</b> | Việc đó đã xảy ra hai ngày trước.<br>Det hände för två dagar sedan.                                   |
| 361 | <b>trước đó</b>                      | <b>innan dess</b>          | Không, sự kiện đó đã xảy ra trước đó.<br>Nej, händelsen inträffade innan dess.                        |
| 362 | <b>sau đó</b>                        | <b>efter det</b>           | Chúng tôi ăn tối, và sau đó chúng tôi trò chuyện.<br>Vi åt middag, och efter det pratade vi.          |
| 363 | <b>hồi đó</b>                        | <b>då</b>                  | Hồi đó tôi hạnh phúc hơn.<br>Jag var lyckligare då.                                                   |
| 364 | <b>chuyện đó đã xảy ra</b>           | <b>det hände</b>           | Chuyện đó đã xảy ra hôm qua tại cửa hàng.<br>Det hände igår i affären.                                |
| 365 | <b>tôi đã</b>                        | <b>jag var</b>             | Tôi đã vui vẻ khi ở trường.<br>Jag var glad i skolan.                                                 |
| 366 | <b>tôi đã thấy</b>                   | <b>såg</b>                 | Tôi đã thấy một con chó đen lớn.<br>Jag såg en stor svart hund.                                       |
| 367 | <b>tôi được</b>                      | <b>fick</b>                | Hôm nay tôi được điểm cao.<br>Jag fick bra betyg idag.                                                |
| 368 | <b>có</b>                            | <b>det var</b>             | Có một tiếng nổ lớn ở bên ngoài.<br>Det var en hög smäll utanför.                                     |
| 369 | <b>tôi nghe thấy</b>                 | <b>jag hörde</b>           | Tối qua tôi nghe thấy một tiếng động lạ.<br>Jag hörde ett konstigt ljud i natt.                       |
| 370 | <b>mất</b>                           | <b>det tog</b>             | Tôi mất hai tiếng để đến nơi.<br>Det tog två timmar att komma fram.                                   |
| 371 | <b>cuối cùng</b>                     | <b>till slut</b>           | Cuối cùng, cô ấy cảm thấy nhẹ nhõm.<br>Till slut kände hon sig lättad.                                |

| #   | Vietnamesiska                   | Svenska               | Exempel                                                                                                          |
|-----|---------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 372 | <b>không thành công</b>         | det fungerade inte    | Việc đó không thành công, nên chúng tôi đã rời đi.<br>Det fungerade inte, så vi gick.                            |
| 373 | <b>hóa ra</b>                   | det visade sig        | Mọi chuyện hóa ra rất tốt đẹp với họ.<br>Det visade sig bli jättebra för dem.                                    |
| 374 | <b>đó là lúc</b>                | det var då            | Đó là lúc tôi nhận ra.<br>Det var då jag insåg det.                                                              |
| 375 | <b>Lúc đầu</b>                  | till en början        | Lúc đầu, tôi cảm thấy rất lo lắng.<br>Till en början kände jag mig väldigt nervös.                               |
| 376 | <b>sau đó</b>                   | senare                | Sau đó, họ đã chơi ở công viên.<br>Senare lekte de i parken.                                                     |
| 377 | <b>ngay khi</b>                 | så snart som          | Ngay khi tôi làm xong, tôi sẽ chơi.<br>Så snart som jag är klar ska jag leka.                                    |
| 378 | <b>hôm trước</b>                | dagen innan           | Hôm trước tôi bị ốm.<br>Dagen innan var jag sjuk.                                                                |
| 379 | <b>Hóa ra</b>                   | det visade sig        | Hóa ra, tôi đã đúng.<br>Det visade sig att jag hade rätt.                                                        |
| 380 | <b>Trước hết</b>                | till att börja med    | Trước hết, hãy thêm bột mì vào.<br>Till att börja med, tillsätt mjöl.                                            |
| 381 | <b>đó là lý do tại sao</b>      | det är därför         | Đó là lý do tại sao tôi cần giúp đỡ.<br>Det är därför jag behöver hjälp.                                         |
| 382 | <b>vì ...</b>                   | eftersom              | Vì cô ấy bị ốm nên cô ấy nghỉ ngơi.<br>Eftersom hon är sjuk, vilar hon.                                          |
| 383 | <b>lý do là</b>                 | anledningen är        | Tôi nghĩ lý do là tiền.<br>Jag tror att anledningen är pengar.                                                   |
| 384 | <b>nhờ</b>                      | tack vare             | Họ đã thành công nhờ luyện tập.<br>De lyckades, tack vare övning.                                                |
| 385 | <b>kết quả là</b>               | som ett resultat      | Cô ấy học hành chăm chỉ, kết quả là cô ấy đã đỗ.<br>Hon studerade hårt, och som ett resultat klarade hon provet. |
| 386 | <b>là do</b>                    | det beror på ...      | Việc đó là do trời mưa.<br>Det beror på regnet.                                                                  |
| 387 | <b>có nghĩa là</b>              | det betyder           | Chúng tôi thắng, có nghĩa là họ phải về nhà.<br>Vi vann, det betyder att de åker hem.                            |
| 388 | <b>dẫn đến ...</b>              | som ledde till ...    | Peter đã mắc những lỗi dẫn đến nhiều vấn đề.<br>Peter gjorde fel som ledde till problem.                         |
| 389 | <b>Bạn đã nghĩ đến việc ...</b> | Har du tänkt på ...   | Bạn đã nghĩ đến việc nuôi thú cưng chưa?<br>Har du tänkt på att skaffa ett husdjur?                              |
| 390 | <b>Bạn có thể thử ...</b>       | du skulle kunna prova | Bạn có thể thử làm bánh xem sao.<br>Du skulle kunna prova att baka en tårta.                                     |
| 391 | <b>Nghe lời tôi</b>             | följ mitt råd         | Nghe lời tôi đi. Bạn sẽ cảm ơn tôi đấy.<br>Följ mitt råd. Du kommer att tacka mig.                               |
| 392 | <b>tôi khuyên ...</b>           | rekommendera          | Tôi khuyên bạn nên đọc cuốn sách thú vị đó.<br>Jag rekommenderar att läsa den intressanta boken.                 |
| 393 | <b>đáng để ...</b>              | det är värt att ...   | Thử chiếc bánh ngon này rất đáng để làm.<br>Det är värt att prova den goda tårten.                               |
| 394 | <b>Nhớ ...</b>                  | komma ihåg att        | Nhớ khóa cửa nhé.<br>Kom ihåg att låsa dörren.                                                                   |
| 395 | <b>Đừng quên ...</b>            | glöm inte att ...     | Đừng quên rửa tay nhé.<br>Glöm inte att tvätta händerna.                                                         |
| 396 | <b>nhớ</b>                      | se till att           | Nhớ khóa cửa nhé.<br>Se till att låsa dörren.                                                                    |

| #   | Vietnamesiska                             | Svenska                      | Exempel                                                                                                         |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 397 | <b>Còn ... thì sao</b>                    | Vad sägs om ...              | Còn việc đi công viên thì sao?<br>Vad sägs om att gå till parken?                                               |
| 398 | <b>Nếu là tôi, tôi sẽ ...</b>             | Om jag vore du               | Nếu là tôi, tôi sẽ thử lại.<br>Om jag vore du, skulle jag försöka igen.                                         |
| 399 | <b>Có lẽ bạn có thể ...</b>               | kanske du skulle kunna       | Có lẽ bạn có thể mở cửa sổ ra.<br>Kanske du skulle kunna öppna fönstret.                                        |
| 400 | <b>Lát nữa tôi sẽ ...</b>                 | Senare ska jag ...           | Lát nữa tôi sẽ gọi cho bạn.<br>Senare ska jag ringa dig ikväll.                                                 |
| 401 | <b>tôi rảnh vào ...</b>                   | jag är ledig på              | Tôi rảnh vào chiều thứ Sáu.<br>Jag är ledig på fredag eftermiddag.                                              |
| 402 | <b>tôi có kế hoạch rồi</b>                | jag har redan planer         | Tôi có kế hoạch rồi, xin lỗi nhé.<br>Jag har redan planer, tyvärr.                                              |
| 403 | <b>tôi đang gặp</b>                       | träffar                      | Hôm nay tôi đang gặp Kevin.<br>Jag träffar Kevin idag.                                                          |
| 404 | <b>hẹn gặp lại</b>                        | höras                        | Tuần tới chúng ta hẹn gặp lại nhau nhé.<br>Vi kan höras någon gång nästa vecka.                                 |
| 405 | <b>Tôi sẽ nhắn tin cho bạn</b>            | jag skickar ett sms till dig | Tôi sẽ nhắn tin cho bạn vào tối nay.<br>Jag skickar ett sms till dig senare ikväll.                             |
| 406 | <b>Tôi sẽ gọi lại cho bạn</b>             | jag ringer upp dig           | Tôi sẽ gọi lại cho bạn.<br>Jag ringer upp dig.                                                                  |
| 407 | <b>Tôi sẽ báo cho bạn</b>                 | jag hör av mig               | Tôi sẽ báo cho bạn.<br>Jag hör av mig.                                                                          |
| 408 | <b>Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn</b> | jag kollar och säger till    | Tôi sẽ kiểm tra và báo lại cho bạn.<br>Jag kollar och säger till.                                               |
| 409 | <b>tôi phải có mặt ở ...</b>              | jag måste vara där ...       | Tôi phải có mặt ở đó vào buổi trưa.<br>Jag måste vara där klockan tolv.                                         |
| 410 | <b>để xem</b>                             | vi får se                    | Để xem chuyện gì sẽ xảy ra sau này.<br>Vi får se vad som händer senare.                                         |
| 411 | <b>Cẩn thận</b>                           | Se upp                       | Cẩn thận! Có tàu đang đến!<br>Se upp! Ett tåg kommer!                                                           |
| 412 | <b>tôi bị muộn</b>                        | jag är sen                   | Hôm nay tôi bị muộn giờ học.<br>Jag är sen till lektionen idag.                                                 |
| 413 | <b>bị hỏng</b>                            | den är trasig                | Nó bị hỏng rồi, nhưng tôi biết một tiệm sửa chữa.<br>Den är trasig, men jag känner till en reparationsverkstad. |
| 414 | <b>Nó không hoạt động</b>                 | det fungerar inte            | Nó không hoạt động, nhưng chúng ta có thể giải quyết việc này.<br>Det fungerar inte, men vi kan lösa det här.   |
| 415 | <b>mất sóng</b>                           | ingen täckning               | Điện thoại của tôi bị mất sóng.<br>Det är ingen täckning på min telefon.                                        |
| 416 | <b>sắp hết pin</b>                        | en låg batterinivå           | Điện thoại của tôi sắp hết pin nên tôi đã lấy sạc.<br>Jag har låg batterinivå, så jag skaffade en laddare.      |
| 417 | <b>Tôi làm mất ...</b>                    | jag har tappat ...           | Tôi làm mất chìa khóa nhà rồi.<br>Jag har tappat min husnyckel.                                                 |
| 418 | <b>Tôi không tìm thấy ...</b>             | jag hittar inte ...          | Tôi không tìm thấy đôi ủng của mình.<br>Jag hittar inte mina stövlar.                                           |
| 419 | <b>tôi bị kẹt</b>                         | jag sitter fast              | Tôi bị kẹt, bạn giúp tôi được không?<br>Jag sitter fast, kan du hjälpa mig?                                     |
| 420 | <b>việc này khẩn cấp</b>                  | det är bråttom               | Việc này khẩn cấp, hãy gọi lại cho họ đi!<br>Det är bråttom, ring tillbaka till dem!                            |
| 421 | <b>Tôi cần giúp đỡ</b>                    | Jag behöver hjälp            | Tôi cần giúp đỡ! Tôi bị kẹt ở đây rồi!<br>Jag behöver hjälp! Jag sitter fast här!                               |

| #   | Vietnamesiska       | Svenska                       | Exempel                                                                                                   |
|-----|---------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 422 | <b>Sáng nay</b>     | <b>i morse</b>                | Sáng nay trời đẹp và có nắng.<br>I morse var det fint och soligt.                                         |
| 423 | <b>hôm nọ</b>       | <b>häromdagen</b>             | Hôm nọ tôi đã gặp cô ấy.<br>Häromdagen såg jag henne.                                                     |
| 424 | <b>Khi tôi ...</b>  | <b>när jag var</b>            | Khi tôi còn nhỏ, tôi thường chơi ngoài trời.<br>När jag var yngre lekte jag utomhus.                      |
| 425 | <b>Trước hết</b>    | <b>till att börja med ...</b> | Trước hết, hãy cân nhắc tất cả các lựa chọn của bạn.<br>Till att börja med, överväg alla dina alternativ. |
| 426 | <b>Kể từ đó</b>     | <b>från och med då</b>        | Kể từ đó, tôi cảm thấy hạnh phúc.<br>Från och med då kände jag mig lycklig.                               |
| 427 | <b>Lý do là</b>     | <b>anledningen var</b>        | Lý do là khá đơn giản.<br>Anledningen var ganska enkel.                                                   |
| 428 | <b>Tóm lại</b>      | <b>Sammanfattningsvis</b>     | Tóm lại, trời đã mưa cả ngày.<br>Sammanfattningsvis regnade det hela dagen.                               |
| 429 | <b>Thật bất ngờ</b> | <b>till min förvåning</b>     | Thật bất ngờ, con mèo đã ăn cỏ.<br>Till min förvåning åt katten gräs.                                     |
| 430 | <b>Lần sau</b>      | <b>nästa gång</b>             | Lần sau, tôi sẽ mang theo nước.<br>Nästa gång tar jag med mig vatten.                                     |